# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**0278/09/2026** **28/09/2026**

## I. THÔNG TIN MẪU

| | | |
|---|---|---|
| 1. | Tên khách hàng: | TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN TNHH MTV |
| 2. | Địa chỉ: | Số 1 Công trường quốc tế, P.Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3. | Tên mẫu: | Mẫu nước-thử nghiệm định kỳ của sông Sài Gòn (hàng quý). |
| 4. | Tình trạng mẫu: | Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh |
| 5. | Số lượng mẫu: | 1 |
| 6. | Ngày nhận mẫu | 08/09/2026 |
| 7. | Thời gian thử nghiệm:* | 08/09/2026 đến 28/09/2026 |
| 8. | Loại mẫu: | Nước thô |
| 9. | Kết quả TN: | Xem trang sau. |
| 10. | Ghi chú: | Danh sách mẫu xem trang cuối. |

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Diệp Thị Hoàng Hà**

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**
**GIÁM ĐỐC**
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**




**Trần Kim Thạch**

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:

- Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
- Email: qlcln@sawaco.com.vn
- ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0278/09/2026 28/09/2026

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 08:2023/BTNMT | Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-26/1293 |
| 1 | Cyanide ($CN^-$) ((c)) | mg/L | TCVN 6181:1996 | 0,003 | ≤ 0,01 | KPH |
| 2 | Crom tổng (Cr) ((c)) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,005 | ≤ 0,05 | KPH |
| 3 | Cadmi (Cd) ((c)) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,001 | ≤ 0,005 | KPH |
| 4 | Arsen ((c)) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0005 | ≤ 0,01 | 0,001 |
| 5 | Thủy ngân ((c)) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0002 | ≤ 0,001 | < 0,0005 |
| 6 | Crom VI ($Cr^{6+}$) ((c)) | mg/L | SMEWW 3500 Cr B:2023 | 0,003 | ≤ 0,01 | KPH |
| 7 | Chất hoạt động bề mặt anion ((c)) | mg/L | TCVN 6336:1998 | 0,02 | ≤ 0,1 | KPH |
| 8 | Phenol và dẫn xuất của Phenol ((c)) | µg/L | TCVN 6216:1996 (ISO 6439: 1990) | 0,001 | ≤ 0,005 | KPH |
| 9 | Tổng dầu, mỡ ((c)) | mg/L | SMEWW 5520B:2023 | 1,4 | ≤ 5 | KPH |
| 10 | Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c)) | Bq/L | SMEWW 7110B:2023 | 0,1 | ≤ 1 | < 0,3 |
| 11 | Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c)) | Bq/L | SMEWW 7110B:2023 | 0,03 | ≤ 0,1 | < 0,09 |
| 12 | Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0,02 | ≤ 0,1 | KPH |
| 13 | Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0,02 | ≤ 0,1 | KPH |
| 14 | DDT và các dẫn xuất ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0,02 | ≤ 1 | KPH |
| 15 | Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_9Cl_7$ & $C_{10}H_9Cl_7O$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0,02 | ≤ 0,2 | KPH |
| 16 | TOC ((c)) | mg/L | TCVN 6634:2000 | 0,5 | ≤ 4 | 3,3 |
| 17 | Polychlorinated biphenyls (PCBs) ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0 | ≤ 0,0005 | KPH |
| 18 | Lindane ($C_6H_6Cl_6$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0,005 | ≤ 0,02 | KPH |
| 19 | Tetrachloroethylene PCE ($C_2Cl_4$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 5021A | 0,005 | ≤ 0,04 | KPH |
| 20 | 1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$) ((c)) | µg/L | US EPA method 522 | 0,002 | ≤ 0,05 | KPH |
| 21 | Formaldehyde ($CH_2O$) ((c)) | µg/L | US EPA method 8315A | 0,1 | ≤ 0,5 | KPH |
| 22 | Hexachlorobenzene ($C_6Cl_6$) | µg/L | US EPA Method 3510C | 0,005 | ≤ 0,04 | KPH |

0278/09/2026 28/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 08:2023/BTNMT | Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-26/1293 |
| | ((c)) | | + US EPA Method 8270E | | | |
| 23 | Bis (2-ethylHexyl)phthalate DEHP ($C_{24}H_{38}O_4$) ((c)) | µg/L | US EPA method 506 | 2,5 | ≤ 0,008 | KPH |
| 24 | Tổng Nitơ TN ((c)) | mg/L | TCVN 6624-1:2000 SMEWW 4500 N C:2023 | 0,1 | ≤ 0,6 | 2,7 |
| 25 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ ((c)) | µg/L | US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E | 0,005 | ≤ 0,5 | KPH |
| 26 | Antimon/Stibi (Sb) ((c)) | mg/L | SMEWW 3114 B: 2023 US EPA method 200.8 | 0,003 | ≤ 0,02 | KPH |
| 27 | Cacbontetraclorua $CCl_4$ ((c)) | µg/L | US EPA Method 5021A | 0,001 | ≤ 0,004 | KPH |
| 28 | Methylene chloride ($CH_2Cl_2$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 5021A | 0,005 | ≤ 0,02 | KPH |
| 29 | Benzene ($C_6H_6$) ((c)) | µg/L | US EPA Method 5021A | 0,002 | ≤ 0,01 | KPH |
| 30 | Cloroform ((c)) | µg/L | US EPA Method 5021A | 0,005 | - | KPH |
| 31 | Oxy hòa tan (DO) | mg/L | Hach-method 8166 | | ≥ 6 | 1,79 |
| 32 | pH | - | TCVN 6492:2011 | | 6,5 - 8,5 | 6,8 |
| 33 | Nitrat ($NO_3^-$ tính theo N) | mg/L | Hach Method 8171 | 0 | - | 1,3 |
| 34 | Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) | mg/L | Hach-method 8507 | 0 | ≤ 0,05 | 0,014 |
| 35 | Tổng Phosphor (Tính theo P) (*) | mg/L | Hach-method 8190 | 0,03 | ≤ 0,1 | 0,520 |
| 36 | Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N) | mg/L | Hach-method 8038 | 0,03 | ≤ 0,3 | 0,27 |
| 37 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | Hach-method 8006 | 0 | ≤ 25 | 45,00 |
| 38 | BOD5 (20$^o$C) | mg/L | Hach-method 8043 | | ≤ 4 | 3,9 |
| 39 | Chì | mg/L | Hach-method 8317 | 0 | ≤ 0,02 | 0,002 |
| 40 | Đồng | mg/L | Hach-method 8506 | 0 | ≤ 0,1 | 0,190 |
| 41 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | ≤ 200 | $1,0x10^3$ |
| 42 | Coliform | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | ≤ 1.000 | $2,1x10^4$ |
| 43 | Sắt | mg/L | Hach-method 8008 | 0,013 | ≤ 0,5 | 0,40 |
| 44 | Nickel | mg/L | Hach-method 8150 | 0,01 | ≤ 0,1 | < 0,02 |
| 45 | Độ đục | NTU | SMEWW 2130B -2023 | 0,035 | - | 32 |
| 46 | Màu sắc | Pt/Co | Hach-method 8025 | 0 | - | 52 |
| 47 | COD (*) | mg/L | Hach-method 8000 | 6,08 | ≤ 10 | < 15 |
| 48 | Mangan | mg/L | Hach-method 8149 | 0,01 | ≤ 0,1 | 0,09 |
| 49 | Fluoride ($F^-$) | mg/L | Hach-method 8029 | 0,06 | ≤ 1 | KPH |

0278/09/2026 28/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 08:2023/BTNMT | Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-26/1293 |
| 50 | Chloride ($Cl^-$) | mg/L | SMEWW 4500Cl- B-2023 | 1 | ≤ 250 | 16,74 |
| 51 | Kẽm | mg/L | Hach-method 8009 | 0 | ≤ 0,5 | 0,02 |

Ghi chú:
- SWC-26/1293 Nước Sông Sài Gòn tại Trạm bơm Hòa Phú.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.